TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **71**/2020/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 3 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng.

Bà Nguyễn Kim Lên.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 799/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/02/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thanh N (Dương Thị N), sinh năm 1971.

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn G, sinh năm 1978.

Nơi đăng ký thường trú: Khu phố 6, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Ấp R, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

Vào năm 2012 bà N và anh G được 02 bên gia đình tổ chức đám cưới với nhau, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống có 01 con chung tên Đỗ Khả T, sinh 01/5/2013.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong quá trình sống chung bà N xác định vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cự cải với nhau, nên dẫn đến cuộc sống mâu thuẫn trầm trọng và không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài.

Bà N yêu cầu ly hôn với ông G; về con chung yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết. Đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Đối với bị đơn Đỗ Văn G: Tòa án đã triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, 02 lần để xét xử, nhưng anh G đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Bà N xác định mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông G mâu thuẫn trầm trọng, nên thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là đúng theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N khởi kiện ông G về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con và ông G có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét về thủ tục:* Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] *Xét về mối quan hệ hôn nhân và yêu cầu ly hôn:* Bà N và ông G chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy bà N và ông G tự nguyện sống chung với nhau và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng bà N và ông G không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 không công nhận bà N và ông G là vợ chồng là phù hợp.

[4] *Xét về con chung:*

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy bà N và ông G không có thoả thuận được về người trực

nuôi con, nên phải xem xét đến quyền lợi về mọi mặt của con. Bà N không thuộc trường hợp không đủ điều kiện nuôi con và không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh điều kiện nuôi con của ai tốt hơn, nên cần xem xét giao cho cháu Đỗ Khả T có giới tính nữ cho bà N nuôi dạy thì sẽ đảm bảo việc phát triển tâm sinh lý của cháu sau này và sẽ tiện cho việc chăm sóc cho cháu trong đời sống hằng ngày là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Ông G có quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông G thực hiện quyền này và ông G phải tôn trọng quyền của con chung được sống với bà N là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung: Bà N xác định đủ điều kiện nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành, nên không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của bà N, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Xét về tài sản chung và nợ chung:* Bà N cho rằng tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông G, nên không có căn cứ làm rõ phần tài sản chung và nợ chung giữa bà N và ông G. Do đó, cần tách phần tài sản chung và nợ chung ra, trường hợp sau này giữa các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6] *Xét về án phí:* Bà N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà N đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Thanh N (Dương Thị N).

- Về hôn nhân: Không công nhận bà Dương Thanh N (Dương Thị N) với ông Đỗ Văn G là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cho bà N trực tiếp nuôi dạy con chung tên Đỗ Khả T, sinh 01/5/2013. Ông G có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản ông G thực hiện quyền này và ông G phải tôn trọng quyền của con chung được sống với bà N.

Ông G có trách nhiệm giao cháu Đỗ Khả T cho bà N nuôi dạy.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà N phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, bà N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số: 0003007 ngày 17/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã P;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Từ Thanh Nhung